

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/DS-PT

Ngày 12 - 4 - 2019

“V/v tranh chấp chia thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá

Bà Phạm Thị Thuý Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Phương Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2018/TLPT- DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp chia thừa kế. Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2019/QĐ - PT ngày 20 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Chị Nguyễn Thị Như H, sinh năm 1967, (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.2. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1963, (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957, (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà C: Anh Phạm Văn P, sinh năm 1979 là đại diện theo uỷ quyền (theo văn bản uỷ quyền ngày 20/3/2018), (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1953, (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn X Nam, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Chị Nguyễn Thị E, sinh năm 1987, (Vắng mặt);

3.3. Ông Phạm Thanh F, sinh năm 1954, (Vắng mặt);

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của bà D, chị E, ông F: Anh Phạm Văn P, sinh năm 1979 là đại diện theo uỷ quyền (theo văn bản uỷ quyền ngày 20/3/2018), (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.4. Anh Phạm Văn P, sinh năm 1979, (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.5. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1941, (Vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà G: Anh Hoàng Thế O, sinh năm 1963 là đại diện theo uỷ quyền (theo văn bản uỷ quyền ngày 20/3/2018), (Vắng mặt).

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.6. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1970, (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã F1, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của chị S: Chị Nguyễn Thị Như H, sinh năm 1967 là đại diện theo uỷ quyền (theo văn bản uỷ quyền ngày 14/3/2018), (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện L;

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Mạnh T1 – Cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L là đại diện theo uỷ quyền (theo văn bản uỷ quyền ngày 17/4/2018), (Vắng mặt).

3.8. Ủy ban nhân dân xã V.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Ngọc I – Cán bộ tư pháp xã V là đại diện theo uỷ quyền (theo văn bản uỷ quyền ngày 16/8/2018), (Vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Cụ Vũ Thị K, sinh năm 1939; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

4.2. Cụ Trần Thị M, sinh năm 1925; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

4.3. Ông Vũ Hiền Q, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Thôn Sa Sơn, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

4.5. Cụ Nguyễn Văn S1, sinh năm 1947; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

4.6. Cụ Nguyễn Kim S2, sinh năm 1947; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

4.7. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

4.8. Bà Vũ Thị V2, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

4.9. Ông Vũ Văn K1, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Như H; người đại diện hợp pháp của bị đơn anh Phạm Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2018 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Như H và chị Nguyễn Thị A trình bày:

Ông nội các chị là cụ Nguyễn Văn H1 có hai vợ là cụ Vũ Thị C1 (T1) và cụ Vũ Thị R. Cụ H1 và cụ C1 có 01 người con là bà Nguyễn Thị G; cụ H1 và cụ R có 03 người con, gồm: Bố chị là ông Nguyễn Tiến S1 (đã chết năm 1970), bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị C. Bố mẹ chị là ông Nguyễn Tiến S1 và bà Đỗ Thị L1 sinh được 03 người con, gồm: Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị Như H, Nguyễn Thị S. Cụ H1, cụ C1, cụ R chung sống cùng nhau trên mảnh đất do tổ tiên để lại (cụ C1 và cụ R sống chung đất nhưng khác nhà). Mẹ con các chị vẫn chung sống cùng cụ H1 và cụ R từ nhỏ, sau đó chỉ còn vợ chồng chị ở cùng hai cụ đến năm 1998 thì bà C và các con về ở cùng cụ R cho đến nay, khi bà C và các con của bà về ở thì vợ chồng chị ra ngoài ở riêng. Năm 1993, cụ H1 chết không để lại di chúc gì. Đến năm 1998, cụ R chết không để lại di chúc gì. Năm 1999, cụ R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất (gồm các thửa: 395, 396.1, 396.2, 470, 469a) thuộc tờ bản đồ số 09 với tổng diện tích khoảng 1652m² tại thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay trên mảnh đất cụ R để lại chỉ có bà C đang sinh sống và quản lý mảnh đất này còn chồng bà C chỉ thỉnh thoảng về ở cùng bà và các con bà C thì đều đã ra ở riêng. Trước kia, cụ H1, cụ R có xây dựng được 04 gian nhà, 02 gian bếp, 01 sân gạch, 01 giếng nước và một số cây cối lâm lộc. Nhưng đến năm 2004, bà C phá nhà, bếp, sân gạch và một số cây cối để xây dựng nhà cửa mới trên đó. Thời điểm đó các chị không có ý kiến gì.

Nay các chị đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với các đồng thừa kế gồm bà D, bà C và các chị đối với 05 thửa đất (gồm các thửa: 395, 396.1, 396.2, 470, 469a) thuộc tờ bản đồ số 09 với tổng diện tích khoảng 1652m² đứng tên cụ Vũ Thị R tại thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước kia chị có đề nghị chia thừa kế cho bà G, nhưng nay chị không đề nghị chia cho bà G nữa.

Theo đơn khởi kiện các chị đề nghị Tòa án xem xét hiệu lực của văn bản phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất nhưng tại phiên tòa sơ thẩm các chị đề nghị không xem xét nữa vì Ủy ban nhân dân xã đã thu hồi toàn bộ văn bản gốc.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C và người đại diện theo uỷ quyền của bà C là anh Phạm Văn P trình bày: Xác định về thành phần trong gia đình của cụ H1, cụ C1, cụ R như chị H, chị A trình bày là đúng. Cụ H1 xây dựng gia đình với cụ C1 trước, sau đó mới xây dựng gia đình với cụ R, ba cụ ở cùng nhau chung một nhà trên thửa đất, sau đó cụ C1 và cụ R ở riêng nhà nhưng vẫn chung trên một thửa đất. Đến năm 1985 do sức khỏe yếu nên cụ C1 đến ở với bà G cho đến năm 1987 thì chết. Cụ H1, cụ C1, cụ R ở trên thửa đất do cha ông để lại. Khoảng năm 1974 – 1975, ông S chết, cụ H1, cụ C1, cụ R cắt cho bà L1 một phần đất của các cụ và bà vẫn ở ổn định cho đến bây giờ. Khoảng năm 1986, bà cùng các con chuyển về ở cùng hai cụ cho đến khi các cụ chết và tiếp tục sử dụng, quản lý mảnh đất từ đó đến nay. Năm 1993, cụ H1 chết không để lại di chúc gì. Năm 1998, cụ R chết, trước khi cụ R chết có để lại di chúc giao cho bà quản lý, tuy nhiên đến năm 2004 bà làm nhà đã để thất lạc mất bản di chúc này. Hiện nay, ngoài thửa đất bà đang ở đứng tên cụ R thì bà không còn thửa đất nào khác.

Trước kia, cụ H1 và cụ R có xây dựng S một vách nhà ở tạm. Năm 2004 ngôi nhà sập, bà cùng anh P đã xây dựng lại 01 ngôi nhà cấp 4 trên nền nhà cũ. Khoảng năm 2007-2008, anh P xây dựng thêm được 01 nhà tắm, 01 chuồng bò và V2 rào xung quanh. Nay chị H và chị A đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản cụ R để lại bà không đồng ý.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị S là chị Nguyễn Thị Như H trình bày: Thống nhất quan điểm như nguyên đơn trình bày.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị E, ông Phạm Thanh F, đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn P trình bày: Có quan điểm như bị đơn bà C trình bày.

Bà D trình bày bổ sung: Nếu bà S hưởng di sản thừa kế thì bà cho bà C toàn bộ phần đất mà bà S hưởng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G và người đại diện theo uỷ quyền của bà G trình bày: Có quan điểm như bị đơn bà C trình bày, nếu bà G được hưởng di sản thừa kế thì bà cho bà C toàn bộ phần đất mà bà được hưởng.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Phạm Văn P là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và anh Hoàng Thế O là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị G xin rút yêu cầu đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Vũ Thị R.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện L là ông Dương Mạnh T1 trình bày: Thực hiện luật đất đai năm 1993 và chủ trương chung của Nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại các xã, thị trấn thì thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất là Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) huyện trên cơ sở đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân được Hội đồng đăng ký đất các xã, thị trấn xét duyệt và tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã, thị trấn. Theo hướng dẫn tại Thông tư 346/1998/TT-TCCĐ của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) quy định rõ: Trách nhiệm trong việc xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân là do Hội đồng đăng ký đất cấp xã, thị trấn xét duyệt. UBND xã, thị trấn chịu trách nhiệm xác nhận vào đơn xin cấp giấy của từng chủ sử dụng trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai và công bố công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở UBND xã, thị trấn. Hồ sơ UBND xã, thị trấn trình gồm: Trích nghị quyết (hoặc biên bản) Hội đồng đăng ký đất đai xét duyệt cho các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tờ trình, kèm theo danh sách đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã, thị trấn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã viết sẵn cho các hộ, thể hiện thông tin về chủ sử dụng đất (họ tên, địa chỉ) và thông tin về các thửa đất S cấp (tổng diện tích, số tờ bản đồ, số thửa đất, diện tích thửa đất, loại đất, thời hạn sử dụng); cơ quan chuyên môn cấp trên, cụ thể Phòng địa chính (nay là Phòng Tài nguyên và môi trường) huyện có trách nhiệm kiểm tra hình thức, mức độ đầy đủ, kỹ thuật của hồ sơ, tài liệu do UBND cấp xã, thị trấn trình. Nếu thấy đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND huyện phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân. Do vậy, việc UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Vũ Thị R là trên cơ sở Hội đồng đăng ký đất đai xã V xét duyệt, UBND xã V xác nhận đủ điều kiện vào đơn xin cấp giấy của các hộ gia đình, cá nhân là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Bà Vũ Thị R được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00616/QSDĐ ngày 15/10/1999, tổng số thửa được cấp 11, tổng diện tích 2987m². Hiện nay UBND huyện L chỉ lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận của bà Vũ Thị R gồm các tài liệu sau: Quyết định 211/QĐ-UB ngày 19/8/1999 của UBND huyện L về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường hợp đủ điều kiện tại xã V; biên bản kiểm tra việc xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/8/1999; biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký xã V ngày 04/7/1999; tờ trình của UBND xã V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Vũ Thị R là đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Người đại diện theo hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã V là ông Trần Ngọc Dũng trình bày: Năm 2016, UBND xã V có thực hiện chứng thực “văn bản phân chia di sản thừa kế” của hộ gia đình ông Phạm Văn P – thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn bản chứng thực nêu trên được vào sổ chứng thực 101, quyển số 01/2016TP/CC-SCT/HĐGD, ngày chứng thực ngày: 20/12/2016, người chứng thực do ông Ngô Quang P – phó chủ tịch UBND xã V ký. Việc chứng thực trên là đúng theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/12/2016, Bộ phận Tư pháp – Hộ tịch thuộc UBND xã V tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giải quyết thủ tục chứng thực Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn P với đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ, về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Bộ phận Tư pháp – Hộ tịch đã tiếp nhận hồ sơ của công dân theo đúng quy định (*Do hồ sơ có đầy đủ các thành phần theo quy định*). Ngày 20/12/2016 Bộ phận Tư pháp – Hộ tịch đã hẹn công dân có mặt tại UBND xã để ký kết vào văn bản theo quy định. Xét thấy những người có liên quan trong Văn bản thỏa thuận có đủ năng lực hành vi và đảm bảo theo quy định, nên đã yêu cầu các bên ký kết, điểm chỉ vào Văn bản thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

Căn cứ theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ, về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Cụ thể, tại khoản 4 Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định như sau:

“Chứng thực hợp đồng, giao dịch” là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Vì vậy, UBND xã đã thực hiện việc chứng thực và chịu trách nhiệm về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch. UBND xã không chịu trách nhiệm về nội dung hợp đồng, giao dịch. Nội dung hợp đồng, giao dịch đề nghị chứng thực do những người có liên quan trong Hợp đồng chịu trách nhiệm theo đúng cam đoan của các bên có liên quan tại Văn bản thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/12/2017, UBND xã V có tiếp nhận ý kiến của công dân về việc “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất” đã được UBND xã V chứng thực vào sổ chứng thực 101, quyển số 01/2016TP/CC-SCT/HĐGD, ngày chứng thực ngày: 20/12/2016, người chứng thực do ông Ngô

Quang P – phó chủ tịch UBND xã V ký, có nội dung chưa đúng về việc khai thiếu thừa kế.

Sau khi kiểm tra, xác định văn bản trên chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật, vì vậy, UBND xã V đã thực hiện việc thu hồi văn bản nêu trên và có văn bản gửi các đơn vị liên quan về việc tạm dừng việc chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn K1 trình bày: Ông là con cháu trong họ với gia đình cụ R, bà C. Khoảng năm 1995, cụ R có đến gia đình ông, nhờ ông sang gia đình cụ chứng kiến việc cụ lập di chúc vì sức khỏe của cụ R đã yếu. Khi gia đình anh em trong họ hàng tới nhà cụ R, cụ R nhờ ông ghi lại toàn bộ lời trình bày của cụ R với nội dung: Toàn bộ đất đai, nhà cửa, ruộng vườn cụ đều để lại cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng. Bà C tiếp tục chăm sóc cụ và lo việc ma chay, giỗ tết của gia đình sau này. Khi di chúc được lập xong, cụ R và mọi người đã được ông đọc lại nội dung. Sau đó cụ R đồng ý và điểm chỉ vào bản di chúc đã viết.

Người làm chứng bà Vũ Thị K trình bày: Bà là cháu trong gia đình cụ R, bà gọi cụ R là mợ, khoảng năm 1995, cụ R sức khỏe đã yếu nên cụ đến nhà bà gọi bà sang gia đình cụ chứng kiến cụ lập di chúc. Khi bà đến nhà cụ R có cả các anh em khác trong gia đình. Lúc đó, anh K1 (là con trai bà) được cụ R nhờ viết lại di chúc. Cụ đọc lại di chúc còn anh K1 viết. Nội dung là để lại toàn bộ tài sản đất đai, nhà cửa, ruộng vườn cho bà C tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà C phải lo ma chay, giỗ tết tổ tiên sau khi cụ R mất. Khi cụ R đọc xong di chúc, anh K1 đọc lại cho mọi người cùng nghe và cụ R có điểm chỉ vào bản di chúc.

Cụ H1 có vợ đầu là cụ C1, hai cụ lấy nhau thời gian nào thì bà không nắm S, chỉ biết hai cụ S gia đình tổ chức đám cưới, công nhận là vợ chồng với nhau. Sau đó cụ C1 về ở cùng với cụ H1 tại thôn X. Sau khi cụ H1 và cụ C1 có một người con chung là bà G thì do cụ C1 không có con trai nên cụ H1 lấy thêm cụ R là vợ thứ hai. Cụ C1 và cụ R ở chung nhà với nhau tại nhà cụ H1 (hiện là phần đất bà L1 đang ở) sau đó, do xích mích nên cụ C1 và cụ R ở riêng nhà, cụ C1 ở nhà dưới còn cụ R ở nhà trên. Sau đó cụ C1 tuổi cao, sức yếu, lao động khó khăn mà kinh tế nhà bà C (bà C chuyển về ở cùng và chăm sóc cả 3 cụ) vất vả nên bà G đã đón cụ C1 về ở cùng cho đến khi cụ mất.

Người làm chứng bà Vũ Thị V2 trình bày: Bà là cháu dâu, con ông chú với cụ R và sống gần nhà với cụ R từ trước tới nay. Khoảng năm 1995, cụ R có nhờ bà và bà C đưa cụ tới nhà ông S1 (ông S1 là trưởng làng lúc đó). Khi đến nhà ông S1, cụ R có nói với ông S1 rằng cụ không còn sống được bao lâu nữa, giờ đến tuổi đã già yếu, cụ để lại đất đai, bìa đồ cho bà C sử dụng, bà C lo ma chay, giỗ tết và thờ cúng tổ tiên nếu sau này cụ chết đi, cụ định mời anh em họ

mạc đến còn chứng kiến. Sau khi cụ R trình bày nguyện vọng xong thì ông S1 cũng nhất trí. Đến ngày gia đình lập di chúc, cụ R đã gọi bà sang nghe, bà đã S nghe, chứng kiến việc cụ R đọc di chúc cho anh K1 ghi lại nội dung và cụ đã điểm chỉ vào bản di chúc sau khi hoàn thành.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn V1 trình bày: Ông là cháu của cụ R là con cháu trong gia đình học mạc cùng cụ R. Khoảng năm 1995, cụ R có mời bố mẹ ông và ông sang nhà cụ để chứng kiến việc cụ chia thừa kế vì tuổi cụ R đã cao, sức khỏe lại yếu. Ông cùng bố mẹ đã sang nhà cụ R, cùng các anh em, chú bác trong gia đình, cụ R nhờ anh K1 là cháu ghi lại lời nói của cụ. Cụ R để lại di chúc với nội dung để lại toàn bộ nhà cửa, đất đai, ruộng vườn cho bà C sử dụng, quản lý, bà C sẽ phải lo việc ma chay, lễ nạt và thờ cúng tổ tiên sau này. Sau khi cụ R đọc, anh K1 ghi lại và đọc lại cho mọi người cùng nghe. Sau đó, cụ R đã điểm chỉ vào tờ di chúc, lúc đó chỉ có bố ông và ông Tần S ký vào tờ di chúc.

Người làm chứng cụ Nguyễn Kim S2 trình bày: Ông là chú con chú nội của cụ H1, cụ R, khoảng năm 1995, cụ H1, cụ R có đến gia đình ông mời ông sang nhà để họp gia đình về việc hai cụ muốn để lại di chúc khi hai cụ chết. Đến ngày lập di chúc, ông đã đến gia đình hai cụ, lúc bấy giờ cụ H1 đang ốm nặng, sức khỏe yếu nên chỉ có cụ R cùng các anh em trong nhà lập di chúc. Cụ R nhờ anh K1 ghi lại lời nói của cụ với nội dung hai cụ để lại toàn bộ nhà cửa, đất đai, ruộng vườn cho bà C sử dụng. Bà C có trách nhiệm lo toan giỗ tết, ma chay và thờ cúng tổ tiên sau này. Sau khi anh K1 ghi lại lời trình bày của cụ đã S thông qua, nghe đọc lại và cụ R có điểm chỉ vào bản di chúc.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn S1 trình bày: Cụ là trưởng thôn X trong những năm 1995, khoảng năm 1995, cụ R có tới gia đình cụ thông báo về việc muốn họp anh em trong gia đình để lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho bà C. Đến ngày cụ R lập di chúc cụ không S mời đến chứng kiến trực tiếp nhưng sau đó, cụ R cầm bản di chúc có dấu đỏ do cụ điểm chỉ sang nhà gặp cụ để xin chữ ký xác nhận. Cụ đã ký và còn hướng dẫn cụ R phải ra UBND xã xin chữ ký và đóng dấu. Nội dung di chúc là cụ R để lại toàn bộ tài sản, nhà cửa, đất đai cho bà C còn bà C phải lo việc ma chay, lễ giỗ và thờ cúng tổ tiên sau này. Cụ R cũng đã ra UBND xã xin chữ ký của ông Q và cầm di chúc về thông báo cho cụ biết.

Người làm chứng ông Vũ Hiền Q trình bày: Khoảng những năm 1995 ông là chủ tịch UBND xã V thời kỳ bấy giờ. Việc gia đình bà C trình bày khoảng tháng 5, tháng 6 năm 1995 âm lịch, cụ R và gia đình bà C có lập 01 bản di chúc của cụ R, sau khi di chúc lập xong có tới UBND xã xin chữ ký và xác nhận. Sự việc này ông không nhớ rõ bởi thời gian đã lâu từ năm 1995 tới giờ. Đến khoảng năm 2004 gia đình bà C có tới UBND xã V đề nghị xin xác nhận vào biên bản

họp gia đình của dòng họ. Ông đã ký xác nhận cho gia đình bà đã trình bày, còn thực tế ông không là người tham dự hay chứng kiến trong cuộc họp nên không nắm được nội dung cụ thể.

Người làm chứng cụ Trần Thị M trình bày: Cụ H1 có vợ đầu là cụ C1, hai cụ lấy nhau và có tổ chức đám cưới để xác định là vợ chồng. Thời gian các cụ lấy nhau cụ không nhớ rõ, sau đó cụ C1 về gia đình cụ H1 làm dâu và sống trên đất của gia đình cụ H1 (đất nhà bà L1 đang ở). Sau đó, hai cụ sinh S bà G, tuy nhiên do cụ C1 không có con được nữa nên cụ H1 lấy thêm cụ R là vợ thứ hai. Hai cụ sống cùng nhau ở nhà cụ H1. Tuy nhiên sau đó cụ R và cụ H1 xảy ra mâu thuẫn nên cụ R ở nhà trên (phần đất nhà bà L1 đang ở), cụ C1 ở nhà dưới (phần đất phía dưới nhà bà hiện thuộc phần đất đang tranh chấp). Cụ H1 vẫn sống cùng hai bà, sau này do kinh tế khó khăn và sức khỏe yếu nên bà G đã đón cụ C1 về ở cùng được vài năm thì cụ C1 mất.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 633, 634, 635, 638, 640, 674, 675, 676, 677, 683, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 677, 678, 679, 680, 682, 686, 688, 641, 642, 643 Bộ luật Dân sự năm 1995; điểm d khoản 1 Điều 688, 357, 623 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Đình chỉ yêu cầu đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Vũ Thị R của bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị D, Phạm Thanh F, Nguyễn Thị E và Phạm Văn P.

- Đình chỉ yêu cầu xem xét hiệu lực văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/12/2016 S chứng thực tại UBND xã V của chị Nguyễn Thị Như H và chị Nguyễn Thị A.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Như H và chị Nguyễn Thị A về việc chia di sản thừa kế.

Trích 129,24m² để làm lối đi chung cho các bên có các chiều tiếp giáp hình ABDC (có sơ đồ kèm theo). Anh Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm tháo dỡ, thu hoạch những tài sản và cây cối lâm lộc trên đất để làm lối đi chung.

Chia cho chị Nguyễn Thị Như H 350m² đất (trong đó có 75m² đất thổ cư và 275m² đất trồng cây lâu năm) có các chiều tiếp giáp hình NQPK (có sơ đồ kèm theo), trên đất có 03 cây sấu và một số cây cối lâm lộc khác trên đất.

Chia cho bà Nguyễn Thị C 1291,76m² trong đó (trong đó có 225m² đất thổ cư và 825m² đất trồng cây lâu năm) có các chiều tiếp giáp hình CDGE, FGZM, IHKN (có sơ đồ kèm theo).

- Chị Nguyễn Thị Như H phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho anh Phạm Văn P là: 3.350.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12/11/2018, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Như H kháng cáo, nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc vị trí kỹ phần tài sản thừa kế chị được hưởng; về diện tích đất ở; về hàng thừa kế là bà G, về phần chia kỹ phần nhiều hơn cho bà C và không đồng ý thanh toán giá trị cây cối trên đất cho anh P.

Ngày 15/11/2019, anh Phạm Văn P là đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị C kháng cáo, nội dung: Không đồng ý chia thừa kế cho chị A, chị H, chị S; không đồng ý cắt đất làm đường đi vì đường cắt qua phần đất của gia đình anh P đã canh tác lâu năm.

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Huỷ bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho Toà án nhân dân huyện L giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Như H, anh Phạm Văn P làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ, được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận: Cụ Nguyễn Văn H1 có hai vợ, vợ thứ nhất là cụ Vũ Thị C1, vợ thứ hai là cụ Vũ Thị R; cụ H1 và cụ C1 có 01 con chung là bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1941; cụ H1 và cụ R có 03 người con là bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1953, bà Nguyễn Thị C, sinh

năm 1957 và ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1944 (chết năm 1970; ông S có vợ là bà Đỗ Thị L1 và có 03 con là chị Nguyễn Thị Như H, chị Nguyễn Thị A và chị Nguyễn Thị S). Theo các đương sự cũng như địa phương cung cấp thì không biết cụ H1 với cụ C1, cụ H1 với cụ R về chung sống với nhau từ bao giờ mà chỉ biết các cụ về chung sống với nhau và có được những người con như trên. Khi cụ H1 còn sống thì cụ sống cùng với cả cụ C1 và cụ R trên cùng thửa đất của các cụ để lại. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào năm sinh của bà G là con của cụ H1 và cụ R; ông S là con đầu của cụ H1 và cụ C1 để từ đó xác định cụ H1 lấy cụ C1 và cụ R trước ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 có hiệu lực và từ đó xác định hôn nhân giữa cụ H1 và cụ C1, cụ H1 và cụ R là hôn nhân thực tế và xác định cụ H1 có 02 vợ gồm cụ C1 và cụ R là có căn cứ, phù hợp theo hướng dẫn tại điểm a mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990.

[2.2] Căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Cụ C1 chết năm 1987, cụ H1 chết năm 1993, cụ R chết năm 1998 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế của cụ C1 là năm 1987, cụ H1 1993, cụ R là năm 1998. Theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990; hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế; giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ thì đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được tính từ ngày 10/9/1990. Theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C1, cụ H1 và cụ R vẫn còn là phù hợp.

[2.3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ R để lại là quyền sử dụng đất của 05 thửa đất với tổng diện tích là 1.652m², gồm: thửa số 395, diện tích 110m², loại đất ao; thửa số 396.1, diện tích 300m², loại đất thổ cư; thửa số 396.2, diện tích 564m², loại đất vườn; thửa số 470, diện tích 418m², loại đất vườn; thửa số 469a, diện tích 260m², loại đất vườn, thuộc tờ bản đồ số 09 tại thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Vũ Thị R, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00616 QSDĐ ngày 15/10/1999 cho các đồng thừa kế là bà C, bà D và các con của ông S, không đề nghị chia thừa kế cho bà G. Phía bị đơn không đề nghị chia di sản thừa kế vì bà C đã ở trên đất từ lâu và đã được cụ R khi còn sống để lại di chúc đối với toàn bộ số tài sản trên nhưng bà C cho rằng di chúc đã bị mất nên không thể cung cấp được cho Tòa án, đồng thời các

đương sự đều thừa nhận cụ H1, cụ C1 chết không để lại di chúc, vì vậy, cấp sơ thẩm xác định cụ H1, cụ C1 và cụ R chết không để lại di chúc và chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm sản xác định di sản thừa kế của cụ C1, cụ H1, cụ R để lại gồm: thửa đất số 395, 396.1, 396.2, 470, 469a, thuộc bản đồ số 09, tại thôn thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc và từ đó xác định hàng thừa kế thứ nhất của cả cụ C1, cụ H1, cụ R là con của cụ H1 với cụ C1 và các con của cụ H1 với cụ R gồm bà G, bà C, bà D và hàng thừa kế thế vị của ông S là chị H, chị A, chị S để từ đó phân chia di sản thừa kế trong khi chưa xác định rõ về di sản của từng người để thừa kế (cụ C1, cụ H1, cụ R), vì thời điểm mở thừa kế của từng người khác nhau (thời điểm mở thừa kế của cụ C1 năm 1987, cụ H1 năm 1993, cụ R năm 1998); hàng thừa kế thứ nhất của từng người cũng khác nhau. Đồng thời, Tòa cấp sơ thẩm chưa làm rõ giữa cụ C1 với các con của cụ H1 và cụ R là ông S, bà D; giữa cụ R với bà G (là con của cụ C1 với cụ H1) có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như mẹ con không, để từ đó xác định bà C, bà D, các con của ông S là hàng thừa kế thế vị của ông S có được hưởng thừa kế di sản của cụ C1; bà G có được hưởng thừa kế di sản của cụ R theo quy định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015 hay không mà đồng nhất di sản thừa kế và hàng thừa kế là không đúng quy định tại Điều 611, 612, 651 và 654 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, trên đất hiện nay có các tài sản do anh P, bà C tạo lập như: 01 nhà cấp bốn 04 gian, 01 nhà bếp, công trình phụ, công trình chăn nuôi, sân gạch, cây cối lâm lộc, tường bao loan. Tuy nhiên, khi xem xét thẩm định tại chỗ, cấp sơ thẩm không thể hiện vị trí các tài sản là thiếu sót và ảnh hưởng đến việc phân chia di sản khi chia bằng hiện vật.

Đồng thời, theo đơn khởi kiện, cũng như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ R năm 1999 thì người khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ R để lại là 05 thửa đất với tổng diện tích là 1.652m², gồm: thửa số 395, diện tích 110m², loại đất ao; thửa số 396.1, diện tích 300m², loại đất thổ cư; thửa số 396.2, diện tích 564m², loại đất vườn; thửa số 470, diện tích 418m², loại đất vườn; thửa số 469a, diện tích 260m², loại đất vườn, thuộc tờ bản đồ số 09 tại thôn X, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, nhưng khi thẩm định cấp sơ thẩm không xác định vị trí của từng thửa trên. Diện tích thực tế khi xem xét thẩm định tại chỗ là 1.771m², tăng 119m² so với diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng cấp sơ thẩm không xác định diện tích tăng thuộc thửa nào, vị trí tăng ở đâu mà đồng nhất các thửa làm một và tự xác định phân chia di sản cho hàng thừa kế về diện tích đất với mục đích sử dụng là đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm là chưa có cơ sở.

Theo đơn khởi kiện và quá trình chuẩn bị xét xử tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn cung cấp và đề nghị Toà án xem xét hiệu lực của Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế của cụ R để lại, được Phó Chủ tịch UBND xã V lập lời chứng ngày 20/12/2016. Cấp sơ thẩm cho rằng tại phiên toà nguyên đơn không đề nghị xem xét hiệu lực của văn bản phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất vì UBND xã đã thu hồi toàn bộ văn bản gốc và UBND xã V cũng trình bày là đã thực hiện việc thu hồi văn bản nêu trên. Tuy nhiên, UBND xã chỉ trình bày mà không có tài liệu nào chứng minh việc thu hồi. Theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính Phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch thì không quy định về thẩm quyền thu hồi của cơ quan chứng thực đối với văn bản giao dịch đã chứng thực. Tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 chỉ quy định: Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi có thoả thuận bằng văn bản của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch. Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ về việc những người tham gia thoả thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất có văn bản thoả thuận về việc hủy bỏ văn bản trên không để từ đó mặc nhiên là không còn tồn tại Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 20/12/2016 để từ đó không đánh giá tính pháp lý của Văn bản thoả thuận trên là không có cơ sở và chưa xem xét toàn diện.

Ngoài thiếu sót nêu trên, theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ R nhưng cấp sơ thẩm lại xác định di sản chung của 3 cụ là cụ C1, cụ H1, cụ R và xác định chia di sản của cả 3 cụ là vượt quá phạm vi khởi kiện.

Do Toà án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ và có những vi phạm nêu trên mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được, vì vậy cần hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ cho Toà án nhân dân huyện L giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về tố tụng: Tại phiên toà bị đơn, đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn kháng cáo đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Toà án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người đó. Tuy nhiên, do bản án của Toà án sơ thẩm bị hủy toàn bộ nên các nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn chưa được xem xét tại phiên tòa này các nội dung này sẽ được xem xét giải quyết khi tòa án sơ thẩm xét xử lại vụ án.

[4] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Như H, bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại chị Nguyễn Thị Như H, bà Nguyễn Thị C số tiền tạm án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0004906 ngày 12/11/2018 (của chị H) và AA/2016/0004911 ngày 15/11/2018 (của bà C do anh P nộp) của Chi cục Thi hành án dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- O hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà